

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 04CBQ/2025/BCTC

Ngày 15 tháng 08 năm 2025

15 August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Bán niên đã được soát xét năm 2025

Semi-annual review 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: */Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the the Semi-annual review 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- BCTC bán niên đã được soát xét/ Financial Statement of the Semi-annual review 2025

☒ BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc)/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con); /Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: *Cases Requiring Explanation of Reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): *An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): *A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: *A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2025 tại đường dẫn: <https://thuydiennammu.com.vn> / This information was published on the company's website on 15 August 2025 at the following link: <https://thuydiennammu.com.vn>



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:./*In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:./*Details of the transaction*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);./*Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:./*Completion date:*.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./*We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm:./Attachments(s)

- BCTC bán niên năm 2025/ Semi-annual financial report 2025
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./*Explanation of Year-to-Date Variance*

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC

Người được UQCBTT

Authorized Disclosure Representative



Trần Xuân Du

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9
SONG DA 9 JOINT - STOCK COMPANY
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU
NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness
-----*-----

Số/No: 05/2025/GTBC/TCKT

Ngày 15 tháng 08 năm 2025
15 August 2025

“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận”
“Re: Explanation of Profit Variance”

Kính gửi/To:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
STATE SECURITIES COMMISSION
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
HA NOI STOCK EXCHANGE
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU
EXISTING SHAREHOLDERS**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu/ *Company name: Nam Mu Hydropower JSC*
2. Mã chứng khoán: HJS/ *Stock code: HJS*
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/ *Head office address: Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province*
4. Điện thoại: 0219.3827.276/ *Telephone number: 0219.3827.276* - Fax: 0219.3827.276/ *Fax: 0219.3827.276*
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng/ *Authorized disclosure representative: Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant,*

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau: *Nam Mu Hydropower Joint Stock Company explains the difference in profit between the parent company's financial statements and the audited semi-annual consolidated financial statements compared to the same period last year as follows:*

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Sáu tháng đầu năm 2025 doanh thu và lợi nhuận Công ty đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau: *Nam Mu Hydropower Joint Stock Company specializes in trading and producing commercial electricity, Revenue is mainly generated from electricity production, and the primary raw material is entirely dependent on natural water resources. In the first six months of 2025, both the Company's revenue and profit decreased compared to the same period last year due to the following reasons:*

I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC Công ty mẹ bán niên đã được soát xét năm 2025: *Explanation for the profit variance in the Reviewed interim Separate Financial Statements 2025:*



- Nhà máy thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty CP thủy điện Nậm Mu đang áp dụng thanh toán theo giá bán điện tạm thời được xác định trên cơ sở là chi phí vận hành, bảo dưỡng để duy trì sản xuất và không để lãng phí nguồn tài nguyên nước. Do đó cả Doanh thu và lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2025 của nhà máy thủy điện Nậm Mu đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. / *Nam Mu Hydropower Plant, owned by Nam Mu Hydropower JSC, is currently operating under a provisional electricity price mechanism. The pricing is determined based on operational and maintenance costs, aiming to sustain production and avoid wasting water resources. Therefore, both revenue and profit in the first six months of 2025 decreased compared to the same period of the previous year.*

- Sáu tháng đầu năm 2025 do thời tiết khô hạn kéo dài nhiều ngày nên sản lượng điện sản xuất ra thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước. / *In the first six months of 2025, prolonged drought conditions significantly reduced electricity output compared to the same period last year.*

- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh trên báo cáo Công ty mẹ như sau: / *The key financial indicators in the separate financial statements are as follows:*

ĐVT/UNIT: VNĐ

STT/No.	Nội dung/ Description	6 tháng năm 2024/ the first six months of 2024	6 tháng năm 2025/ the first six months of 2025	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước/ Performance vs, same period
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Doanh thu bán hàng/ Revenue from sales	87,042,413,079	51,792,098,443	60%
2	Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	631,475,713	2,199,769,388	348%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế/ Profit before corporate tax	39,320,313,177	22,337,829,100	57%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit after corporate tax	31,353,655,783	17,687,048,459	56%

II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2025: / *Explanation for the profit variance in the Reviewed interim Consolidated Financial Statements 2025*

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu có đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Sông Đà Tây Đô, Số tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 76% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là Kinh doanh bất động sản. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con sáu tháng đầu năm 2025 không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ. / *Nam Mu Hydropower JSC has invested in one subsidiary – Song Da Tay Do JSC – in which it holds a 76% ownership stake. The subsidiary's core business is in real estate. Its business performance in the first six months of 2025 did not significantly affect or alter the parent company's consolidated financial statements.*

+ Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:/ *The key financial indicators in the consolidated financial statements are as follows:*

ĐVT/UNIT: VNĐ

STT/ No.	Nội dung/ <i>Description</i>	6 tháng năm 2024/ <i>the first six months of 2024</i>	6 tháng năm 2025/ <i>the first six months of 2025</i>	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước/ <i>Performance vs, same period</i>
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Doanh thu bán hàng/ <i>Revenue from sales</i>	87,042,413,079	51,792,098,443	60%
2	Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>	1,493,760,582	3,018,835,235	202%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế/ <i>Profit before corporate tax</i>	39,461,656,185	22,477,826,198	57%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Profit after corporate tax</i>	31,466,730,189	17,799,022,339	57%

Vậy Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết./ *Accordingly, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company respectfully reports to the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange, and our valued shareholders.*

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://thuydiennammu.com.vn/>
Website for accessing full financial statements: <https://thuydiennammu.com.vn/>

Nơi nhận/ Recipients:

- Như kính gửi./ *As addressed above*
- Lưu, TCKT, VP/ *Archive: Finance & Accounting Dept., Office*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
**AUTHORISED INFORMATION
DISCLOSURE REPRESENTATIVE**



Trần Xuân Du/ *Tran Xuan Du*

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẬM MU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 – 32
PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY	33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Trọng Cần
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Số: 889/2025/UHY-BCKT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.388.558.743	111.498.168.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.869.074.441	12.995.216.886
Tiền	111		1.869.074.441	10.995.216.886
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	85.000.000.000	85.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.000.000.000	85.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.878.668.045	12.141.372.495
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	32.570.090.839	10.182.953.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		448.747.400	381.402.106
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.859.829.806	1.577.016.927
Hàng tồn kho	140	10	31.400.756	28.578.265
Hàng tồn kho	141		31.400.756	28.578.265
Tài sản ngắn hạn khác	150		609.415.501	1.333.000.675
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	609.415.501	1.333.000.675
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.336.354.745	238.728.257.447
Tài sản cố định	220		188.125.676.053	199.447.081.843
Tài sản cố định hữu hình	221	11	188.125.676.053	199.447.081.843
- Nguyên giá	222		738.819.510.873	738.819.510.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(550.693.834.820)	(539.372.429.030)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	755.772.727	6.593.597.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		755.772.727	6.593.597.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	30.600.000.000	30.600.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		30.600.000.000	30.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.854.905.965	2.087.577.658
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	6.854.905.965	2.087.577.658
TỔNG TÀI SẢN	270		350.724.913.488	350.226.425.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		70.521.411.585	41.692.251.833
Nợ ngắn hạn	310		70.521.411.585	41.692.251.833
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.015.277.151	11.432.997.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	16.391.692.430	13.602.879.038
Phải trả người lao động	314		6.347.569.079	6.865.856.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.301.600.000	5.177.869.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	23.068.447.408	2.394.781.308
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	5.284.843.973	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.111.981.544	2.217.868.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.203.501.903	308.534.173.935
Vốn chủ sở hữu	410	17	280.203.501.903	308.534.173.935
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.325.313.852	54.655.985.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.638.265.393	7.675.729.743
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.687.048.459	46.980.256.141
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
TỔNG NGUỒN VỐN	440		350.724.913.488	350.226.425.768

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cần

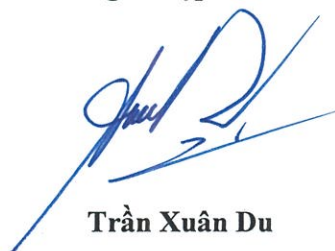


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	51.792.098.443	87.042.413.079
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.792.098.443	87.042.413.079
Giá vốn hàng bán	11	19	27.544.600.631	43.773.121.665
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.247.497.812	43.269.291.414
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.199.769.388	631.475.713
Chi phí tài chính	22	21	100.160.827	26.682.320
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>100.160.827</i>	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.277.600.853	4.408.389.939
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.069.505.520	39.465.694.868
Thu nhập khác	31	23	326.103.876	-
Chi phí khác	32	24	57.780.296	145.381.691
Lợi nhuận khác	40		268.323.580	(145.381.691)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.337.829.100	39.320.313.177
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.650.780.641	7.966.657.394
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.687.048.459	31.353.655.783

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.337.829.100	39.320.313.177
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.271.298.788	11.160.405.076
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.199.769.388)	(631.475.713)
Chi phí lãi vay	06		100.160.827	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.509.519.327	49.849.242.540
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.545.459.933)	(9.447.804.914)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.822.491)	(10.736.096)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.069.712.411	7.318.289.562
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.206.582.086	1.352.518.297
Tiền lãi vay đã trả	14		(100.160.827)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.092.790.762)	(11.559.246.009)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.073.700.000)	(2.673.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.970.879.811	34.828.769.380
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(412.500.000)	(4.462.455.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.933.771	631.475.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(404.566.229)	(3.830.979.287)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.077.130.461	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.792.286.488)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.977.300.000)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.692.456.027)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.126.142.445)	10.020.490.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	12.995.216.886	82.499.312.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	1.869.074.441	92.519.802.243

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Căn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 120 người (tại ngày 01/01/2025 là 120 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4.) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.13. GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác (nếu có).

3.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Hà Giang). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	139.931.665	52.102.534
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.729.142.776	10.943.114.352
- Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	1.869.074.441	12.995.216.886

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	609.415.501	1.333.000.675
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	559.488.457	1.230.874.609
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.359.846	24.991.666
- Các khoản khác	38.567.198	77.134.400
b) Dài hạn	6.854.905.965	2.087.577.658
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.745.709.312	1.938.733.345
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.196.653	148.844.313
Cộng	7.464.321.466	3.420.578.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình mái dôi phải Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	-	6.250.325.219
- Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Mu mở rộng	755.772.727	343.272.727
Cộng	755.772.727	6.593.597.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,2%/năm.

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	-
Cộng	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	-

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

(*) Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

- a) Ngắn hạn
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

- Công ty TNHH Dịch vụ và Môi trường Ngọc Diệp
- b) Dài hạn
- Cộng

30/06/2025		01/01/2025	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
32.570.090.839	-	10.182.953.462	-
32.569.129.239	-	10.182.953.462	-
961.600	-	-	-
-	-	-	-
32.570.090.839	-	10.182.953.462	-

9. PHẢI THU KHÁC

- a) Ngắn hạn
- Tạm ứng

- Phải thu khác

- Kinh phí công đoàn

- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
- b) Dài hạn
- Cộng

30/06/2025		01/01/2025	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
3.859.829.806	-	1.577.016.927	-
133.169.528	-	76.517.059	-
34.775.000	-	-	-
60.433.224	-	60.883.431	-
3.631.452.054	-	1.439.616.437	-
-	-	-	-
3.859.829.806	-	1.577.016.927	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
Công cụ, dụng cụ	9.214.756	-	6.392.265	-
Cộng	31.400.756	-	28.578.265	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ											
	534.001.478.865	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	738.819.510.873					
01/01/2025											
30/06/2025	534.001.478.865	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	738.819.510.873					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
	(340.760.945.175)	(195.279.077.031)	(3.033.500.370)	(90.127.279)	(208.779.175)	(539.372.429.030)					
01/01/2025											
- Khấu hao trong kỳ	(10.386.261.528)	(743.519.814)	(135.408.354)	(6.109.092)	-	(11.271.298.788)					
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(50.107.002)	(50.107.002)					
30/06/2025	(351.147.206.703)	(196.022.596.845)	(3.168.908.724)	(96.236.371)	(258.886.177)	(550.693.834.820)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
	193.240.533.690	4.937.933.834	947.814.409	28.509.085	292.290.825	199.447.081.843					
01/01/2025											
30/06/2025	182.854.272.162	4.194.414.020	812.406.055	22.399.993	242.183.823	188.125.676.053					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 193.744.682.551 VND (tại ngày 01/01/2025 là 193.684.682.551 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.015.277.151	9.015.277.151	11.432.997.865	11.432.997.865
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.342.116.000	1.342.116.000	1.708.236.000	1.708.236.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	-	-	1.681.497.341	1.681.497.341
- Công ty TNHH Cát Thành	1.358.058.585	1.358.058.585	978.672.702	978.672.702
- Các nhà cung cấp khác	6.315.102.566	6.315.102.566	7.064.591.822	7.064.591.822
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.015.277.151	9.015.277.151	11.432.997.865	11.432.997.865

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		30/06/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng	427.106.161		4.308.140.933		1.378.039.510		3.357.207.584	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.961.119.006		4.650.780.641		7.092.790.762		9.519.108.885	
- Thuế thu nhập cá nhân	49.487.419		159.547.300		185.140.650		23.894.069	
- Thuế tài nguyên	1.165.068.268		5.441.923.415		3.115.749.485		3.491.242.198	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184		141.510		-		239.694	
Cộng	13.602.879.038		14.560.533.799		11.771.720.407		16.391.692.430	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	30/06/2025			Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-	-
Vay ngắn hạn	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (*)	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-	-

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2025-HĐCVHM/NHCT195-NAMMU-10.000tr ngày 09/04/2025 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Thời hạn Duy trì hạn mức kể từ ngày 09/04/2025 đến hết ngày 09/04/2026;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy nhận Nợ những không tối đa mười hai (12) tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được ghi trong giấy nhận nợ có giá trị kể từ khi giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc bên cho vay;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác ("Hợp đồng bảo đảm") được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc được xác lập sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.301.600.000	5.177.869.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	1.051.000.000	659.579.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	4.600.600.000	3.784.752.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	650.000.000	658.537.000
- Các khoản trích trước khác	-	75.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.301.600.000	5.177.869.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.068.447.408	2.394.781.308
Phải trả các bên liên quan	-	549.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	549.000.000
Phải trả khác	23.068.447.408	1.845.781.308
- Kinh phí công đoàn	160.508.000	138.728.000
- Cổ tức phải trả	21.508.521.745	486.021.745
- Quỹ bảo vệ môi trường - tỉnh Hà Giang	1.295.419.968	1.070.789.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.997.695	150.241.695
b) Dài hạn	-	-
Cộng	23.068.447.408	2.394.781.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	58.127.679.868	312.005.867.919
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46.980.256.141	46.980.256.141
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(50.451.950.125)	(50.451.950.125)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.252.170.125)	(4.252.170.125)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.199.780.000)	(46.199.780.000)
31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	54.655.985.884	308.534.173.935
01/01/2025	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	54.655.985.884	308.534.173.935
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.687.048.459	17.687.048.459
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(46.017.720.491)	(46.017.720.491)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.017.920.491)	(4.017.920.491)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(41.999.800.000)	(41.999.800.000)
30/06/2025	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	26.325.313.852	280.203.501.903

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	37.422.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	27.076.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.999.800.000	46.199.780.000

17.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán điện thành phẩm	51.792.098.443	87.042.413.079
Cộng	51.792.098.443	87.042.413.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn điện thành phẩm đã bán	27.544.600.631	43.773.121.665
Cộng	27.544.600.631	43.773.121.665

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.199.769.388	631.475.713
Cộng	2.199.769.388	631.475.713

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	100.160.827	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	26.682.320
Cộng	100.160.827	26.682.320

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	4.277.600.853	4.408.389.939
- Chi phí nhân viên quản lý	2.914.413.815	2.905.666.692
- Chi phí vật liệu quản lý	198.883.581	346.233.265
- Chi phí đồ dùng văn phòng	95.663.952	173.097.043
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	141.517.446	88.602.276
- Thuế, phí và lệ phí	25.855.191	96.596.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.936.533	181.719.668
- Chi phí bằng tiền khác	602.330.335	616.474.932
Cộng	4.277.600.853	4.408.389.939

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản khác	326.103.876	-
Cộng	326.103.876	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Tiền chậm nộp thuế	57.780.296	145.381.691
Cộng	57.780.296	145.381.691

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.336.558.043	10.365.440.127
- Chi phí nhân công	10.939.142.856	11.333.421.918
- Khấu hao tài sản cố định	11.271.298.788	11.160.405.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.522.652.309	4.207.607.313
- Chi phí bằng tiền khác	5.752.549.488	11.114.637.170
Cộng	31.822.201.484	48.181.511.604

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.337.829.100	39.320.313.177
Các khoản chi phí không được khấu trừ	452.120.296	149.881.691
- Các khoản điều chỉnh tăng	452.120.296	149.881.691
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	22.789.949.396	39.470.194.868
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.557.989.879	7.894.038.973
Tăng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	92.790.762	72.618.421
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.650.780.641	7.966.657.394

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Cùng Tổng Công ty

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	258.241.564	99.448.063
Trả trước cho người bán	-	110.674.956

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	10.710.000.000	10.710.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Tổng
	VND	VND	VND	VND
HĐQT và Ban Giám đốc	298.425.330	100.000.000	396.000.000	794.425.330
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)		25.000.000	108.000.000	133.000.000
- Ông Bùi Trọng Cẩn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	298.425.330	21.000.000	72.000.000	391.425.330
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
Ban Kiểm soát	160.161.550	36.000.000	108.000.000	304.161.550
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	160.161.550	16.000.000		176.161.550
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	10.000.000	54.000.000	64.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	10.000.000	54.000.000	64.000.000
Ban Giám đốc	485.621.755	17.000.000	-	502.621.755
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	243.256.650	8.500.000	-	251.756.650
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	242.365.105	8.500.000	-	250.865.105
Cộng	944.208.635	153.000.000	504.000.000	1.601.208.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt (tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (trình bày lại)	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Tổng
	VND	VND	VND	VND
HĐQT và Ban Giám đốc	222.940.000	84.500.000	264.000.000	571.440.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	20.000.000	72.000.000	92.000.000
- Ông Bùi Trọng Cẩn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	222.940.000	19.500.000	48.000.000	290.440.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
Ban Kiểm soát	126.518.000	30.500.000	72.000.000	229.018.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	126.518.000	14.500.000	-	141.018.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	8.000.000	36.000.000	44.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	8.000.000	36.000.000	44.000.000
Ban Giám đốc	365.447.000	18.000.000	-	383.447.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	182.948.000	9.000.000	-	191.948.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	182.499.000	9.000.000	-	191.499.000
Cộng	714.905.000	133.000.000	336.000.000	1.183.905.000

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Nhà máy Thủy điện Nậm Mu		Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân		Nhà máy Thủy điện Nậm An		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND
1. Tổng doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác	9.821.173.683		30.803.521.520		13.693.276.504		54.317.971.707
2. Tổng chi phí	9.516.462.513		13.640.210.599		8.823.469.495		31.980.142.607
Trong đó: Chi phí khấu hao	2.345.184.509		5.654.017.294		3.221.989.983		11.221.191.786
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	304.711.170		17.163.310.921		4.869.807.009		22.337.829.100
4. Nguyên giá tài sản cố định các nhà máy	205.257.904.896		334.271.414.395		199.290.191.582		738.819.510.873

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Du

Kế toán trưởng



Trần Xuân Du

Giám đốc





Bùi Trọng Cẩn

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2025 TO 30 JUNE 2025



August 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	4 - 5
INTERIM BALANCE SHEET	6 - 7
INTERIM INCOME STATEMENT	8
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	11 – 32
APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS	33

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Corporation (hereinafter referred to as the “Company”) presents this report together with the interim financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Ms. Tran Thi Len	Member
Mr. Nguyen Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Ms. Tran Ngoc Anh	Chief Supervisor
Ms. Tran Thi Chung	Member
Ms. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Deputy Director

The Chief Accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du.

EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

The Board of Directors confirms that there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the interim separate financial statements.

THE AUDITOR

The accompanying interim financial statements have been reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, as well as its results of operations and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements. In preparing these interim financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business;

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY (CONT'D)

- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the interim financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other related legal regulations on preparation and presentation of the interim financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company does not violate the obligation to disclose information as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of the Ministry of Finance and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosing information in the securities market, complying with the provisions of Decree No.155/2020/ND-CP on 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the securities law and Circular No. 116/2020/TT -BTC on 31 December 2020 of the Ministry of Finance guiding certain articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



Bui Trong Can

Director

Tuyen Quang, 13 August 2025

No.: 889/2025/UHY-BCSX

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

*On the interim financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Corporation
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025*

**To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Corporation (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 13 August 2025 as set out on page 06 to 33, including the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and interim cash flow statement for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the interim financial statements in a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on this interim financial statement based on the results of our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standards of service contract No. 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical procedures and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONT'D)

Conclusion of the Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025 and the results of its operations and its cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements



Nguyen Minh Long

Deputy General Director

Auditor's Practicing Certificate No. 0666-2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 13 August 2025

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	100		124,388,558,743	111,498,168,321
Cash and cash equivalents	110	4	1,869,074,441	12,995,216,886
Cash	111		1,869,074,441	10,995,216,886
Cash equivalents	112		-	2,000,000,000
Short-term financial investments	120	7	85,000,000,000	85,000,000,000
Held-to-maturity investments	123		85,000,000,000	85,000,000,000
Short-term receivables	130		36,878,668,045	12,141,372,495
Short-term trade receivables	131	8	32,570,090,839	10,182,953,462
Short-term advances to suppliers	132		448,747,400	381,402,106
Other short-term receivables	136	9	3,859,829,806	1,577,016,927
Inventories	140	10	31,400,756	28,578,265
Inventories	141		31,400,756	28,578,265
Other current assets	150		609,415,501	1,333,000,675
Short-term prepaid expenses	151	5	609,415,501	1,333,000,675
NON-CURRENT ASSETS	200		226,336,354,745	238,728,257,447
Fixed assets	220		188,125,676,053	199,447,081,843
Tangible fixed assets	221	11	188,125,676,053	199,447,081,843
- Cost	222		738,819,510,873	738,819,510,873
- Accumulated depreciation	223		(550,693,834,820)	(539,372,429,030)
Long-term assets in progress	240	6	755,772,727	6,593,597,946
Construction in progress	242		755,772,727	6,593,597,946
Long-term financial investments	250	7	30,600,000,000	30,600,000,000
Investments in subsidiaries	251		30,600,000,000	30,600,000,000
Other long-term assets	260		6,854,905,965	2,087,577,658
Long-term prepaid expenses	261	5	6,854,905,965	2,087,577,658
TOTAL ASSETS	270		350,724,913,488	350,226,425,768

INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
LIABILITIES	300		70,521,411,585	41,692,251,833
Current liabilities	310		70,521,411,585	41,692,251,833
Short-term trade payables	311	12	9,015,277,151	11,432,997,865
Taxes and other payables to the State budget	313	13	16,391,692,430	13,602,879,038
Payables to employees	314		6,347,569,079	6,865,856,567
Short-term accrued expenses	315	15	6,301,600,000	5,177,869,000
Other short-term payables	319	16	23,068,447,408	2,394,781,308
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	14	5,284,843,973	-
Bonus and welfare fund	322		4,111,981,544	2,217,868,055
OWNERS' EQUITY	400		280,203,501,903	308,534,173,935
Capital	410	17	280,203,501,903	308,534,173,935
Share capital	411		209,999,000,000	209,999,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
Share premium	412		(468,780,000)	(468,780,000)
Investment and development fund	418		44,315,289,385	44,315,289,385
Retained earnings	421		26,325,313,852	54,655,985,884
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		8,638,265,393	7,675,729,743
- Retained earnings for the current	421b		17,687,048,459	46,980,256,141
Capital expenditure fund	422		32,678,666	32,678,666
TOTAL RESOURCES	440		350,724,913,488	350,226,425,768

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



INTERIM INCOME STATEMENT
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Item	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	18	51,792,098,443	87,042,413,079
Revenue deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		51,792,098,443	87,042,413,079
Cost of goods sold	11	19	27,544,600,631	43,773,121,665
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		24,247,497,812	43,269,291,414
Financial income	21	20	2,199,769,388	631,475,713
Financial expenses	22	21	100,160,827	26,682,320
<i>In which: Interest expenses</i>	23		100,160,827	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	22	4,277,600,853	4,408,389,939
Operating profit	30		22,069,505,520	39,465,694,868
Other income	31	23	326,103,876	-
Other expenses	32	24	57,780,296	145,381,691
Other profit	40		268,323,580	(145,381,691)
Net profit before tax	50		22,337,829,100	39,320,313,177
Current corporate income tax expenses	51	26	4,650,780,641	7,966,657,394
Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
Net profit after tax	60		17,687,048,459	31,353,655,783

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Applying indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Item	Code Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	01	22,337,829,100	39,320,313,177
Adjustments for:			
Depreciation and amortization	02	11,271,298,788	11,160,405,076
(Gain)/loss from investing activities	05	(2,199,769,388)	(631,475,713)
Interest expenses	06	100,160,827	-
Operating profit before changes in working capital	08	31,509,519,327	49,849,242,540
Increase, decrease in receivables	09	(22,545,459,933)	(9,447,804,914)
Increase, decrease in inventories	10	(2,822,491)	(10,736,096)
Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	3,069,712,411	7,318,289,562
Increase, decrease in prepaid expenses	12	2,206,582,086	1,352,518,297
Interest paid	14	(100,160,827)	-
Corporate income tax paid	15	(7,092,790,762)	(11,559,246,009)
Other cash payments from operating activities	17	(2,073,700,000)	(2,673,494,000)
Net cash flows from operating activities	20	4,970,879,811	34,828,769,380
Cash flows from investing activities			
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(412,500,000)	(4,462,455,000)
Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	7,933,771	631,475,713
Net cash flows from investing activities	30	(404,566,229)	(3,830,979,287)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)

(Applying indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Item	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	VND
<i>Cash flows from financing activities</i>				
Proceed from borrowings	33		13,077,130,461	-
Repayment of principal	34		(7,792,286,488)	-
Dividends and profits paid to owners	36		(20,977,300,000)	(20,977,300,000)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		(15,692,456,027)	(20,977,300,000)
Net cash flows during the period	50		(11,126,142,445)	10,020,490,093
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4	12,995,216,886	82,499,312,150
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	4	1,869,074,441	92,519,802,243

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

The Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 5100174626, first registered on 29 May 2003, with the enterprise registration certificate number 1003000005 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Giang Province.

During its operation, the Company has made adjustments to the Business Registration Certificate nine times to suit the operating situation, the 9th change dated 2 July 2021.

The Company's head office is located at Tan Thang village, Tan Quang commune, Tuyen Quang province.

The contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company as of 30 June 2025 is VND 209,999,000,000 with a par value of VND 10,000/share. In which Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, and other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

1.2 PRINCIPAL BUSINESS LINES

The Company's operating industry is commercial electricity production.

The Company's principal business activities include the production and wholesale of commercial electricity.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.4 BUSINESS STRUCTURE

Subsidiary

The company solely makes investments in Song Da Tay Do Joint Stock Company, which has its main office located on the 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi city, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

1.5 DISCLOSURE OF INFORMATION COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures in the interim balance sheet and the corresponding notes are from the audited financial statements for the year ended 31 December 2024 of the Company. The comparative figures in the interim income statement, the interim cash flows and the corresponding notes are from the reviewed interim financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024.

1.6 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 30 June 2025 is 120 (as at 01 January 2025, it was 120).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Company applied to the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, along with other guidance circulars on accounting standards issued by the Ministry of Finance and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS (CONT'D)

The accompanying financial statements are not intended to reflect the statements of financial position, results of operations, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Board of Directors ensures compliance with the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements.

2.3 FISCAL YEAR

The accounting period of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying interim financial statements have been prepared for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

2.4 CURRENCY APPLIED IN ACCOUNTING

The unit of currency used in accounting is the Vietnamese Dong (VND) as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

3.1 BASIS AND PURPOSE OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS

The interim financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information related to cash flows).

The interim financial statements prepared are interim separate financial statements of the Parent Company, in compliance with the guidelines on information disclosure on the stock market provided by the Ministry of Finance's Circular No. 155/2015/TT-BTC, dated 6 October 2015. In addition, the Company prepares consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (as detailed in Note No. 1.4) for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant legal regulations on the preparation of consolidated financial statements.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual results could differ from those estimates.

3.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes non-term and term bank deposits. Cash equivalents are short-term investments with a redemption period or maturity of no more than 3 months from the date of purchase, are easily convertible into a specified amount of cash, and carry minimal risk of value fluctuation upon conversion.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

3.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

An investment is classified as held-to-maturity when the Company intends and has the ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the acquisition cost at the date of purchase.

If there is objective evidence that all or part of an investment may not be recoverable, and the impairment amount can be reliably estimated, the loss is recognized in financial expenses in the current year and deducted directly from the investment's carrying amount.

Investment in Subsidiary

An investment is classified as an investment in a Subsidiary when the Company has control over the investee. Control is defined as the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business so as to obtain benefits from its activities.

3.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at carrying amount less provisions for doubtful debts. The classification of receivables is made according to the following principles :

- Trade receivables represent commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the customers that are independent entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are unrelated to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful receivables is made for receivables overdue in the economic contract, the contractual commitment, or debt commitment, which the Company has demanded many times but is unrecoverable. In which, the provision for overdue receivables is based on the original repayment schedule according to the purchase and sale contract, regardless of any extension agreed upon between the parties. This also applies to receivables that are overdue due to the debtor's bankruptcy status, dissolution, disappearance, or fleeing, as well as for amounts refunded when the debt is collected.

Increases or decreases in the balance of the provision for doubtful receivables that need to be appropriated as of the balance sheet date are recorded as administrative overheads.

3.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost or net realizable value.

The cost of inventories, including raw materials, tools and supplies, is the cost of purchase and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their current location and condition.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

3.6 INVENTORIES (CONT'D)

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories. The selling price of inventories is calculated using the weighted average method.

Method of establishing provision for devaluation of inventories: Provision for devaluation of inventories is established for each inventory item with a decrease in value (cost is greater than net realizable value). Increases and decreases in the inventory impairment provision balance required to be set up at the closing date of the financial statements are recorded in the cost of goods sold in the year.

As at 30 June 2025, the Company has no inventory for which it needs to set up a provision for devaluation.

3.7 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are recognised at cost and presented in the interim balance sheet under cost, accumulated depreciation, and carrying amount.

The cost of tangible fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to bring the assets to their intended working condition. Subsequent expenditures are capitalised only if it is certain that they will result in future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not meet this criterion are recognised as production and business expenses in the period incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognised, and any resulting gain or loss is recognised in profit or loss for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. Tangible fixed assets are classified into groups based on their nature and intended use in the Company's production and business activities. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Asset Category</i>	<i>Estimated useful life (years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	05 - 15
- Vehicles and transmission equipment	08
- Office equipment and management tools	05

3.8 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects directly attributable costs incurred for assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, leasing, and management purposes, as well as costs related to ongoing fixed asset repairs. These assets are recognized at cost and are not subject to depreciation until they are brought into use.

3.9 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the results of business operations over multiple accounting periods. Prepaid expenses comprise one-off significant fixed asset repair costs, tools and equipment expenses, and other prepaid expenses, which are amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 36 months.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

3.10 PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized as obligations arising from goods and services received that are due for payment in the future. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, intercompany payables, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company. This includes payables related to imported goods through entrusted importers;
- Accrued expenses include liabilities for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation, as well as provisions for employee benefits such as accrued leave and other business-related expenses to be recognized in advance.
- Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase or sale of goods and services.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 OWNER'S EQUITY

Owner's share capital is recognized based on the actual amounts contributed by the shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

3.12 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after the deduction of reserves in accordance with the Charter of the Company and legal provisions, as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends, such as interest from the revaluation of assets used for capital contribution, interest from the revaluation of monetary items and other non-monetary financial instruments.

Dividends are recorded as liabilities when they are approved by the General Meeting of Shareholders.

3.13 REVENUE RECOGNITION

Revenue from selling electricity

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

3.13 REVENUE RECOGNITION (CONT'D)

- The Company no longer holds management rights on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the cases that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Financial income

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded at par value.

3.14 FINANCIAL EXPENSE

Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset against financial income, including interest expense and exchange rate differences (if any).

3.15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation of VAT in conformity with the guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the income statement because it does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Enterprise income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the ultimate determination of the corporate income tax depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)***3.16 RELATED PARTIES**

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control or are directly or indirectly controlled by one or more intermediaries, or are under common control with Company, including the Parent company, subsidiaries of the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and affiliates.
- Individuals who directly or indirectly hold voting power in the Company and thus have a significant influence over the Company, including key management personnel with authority and responsibility for planning, managing and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Enterprises owned by the aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When assessing the relationships of related parties, the Company should focus on the substance of the relationship rather than its legal form. Accordingly, transactions and balances with related parties are disclosed by the Company in the following notes.

3.17 SEGMENT REPORT

The company's main business is the production and wholesale of commercial electricity, these activities are carried out according to a common process and operate in a single geographical area (Ha Giang province). Therefore, according to Vietnam Accounting Standard No. 28 - Segment report, the Company does not need to prepare a segment report.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cash on hand	139,931,665	52,102,534
- Cash at banks	1,729,142,776	10,943,114,352
- Cash equivalents	-	2,000,000,000
Total	1,869,074,441	12,995,216,886

5. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	609,415,501	1,333,000,675
- Fixed asset repair costs	559,488,457	1,230,874,609
- Tools and supplies issued for uses	11,359,846	24,991,666
- Other prepaid expenses	38,567,198	77,134,400
b) Long-term	6,854,905,965	2,087,577,658
- Fixed asset repair costs	6,745,709,312	1,938,733,345
- Tools and supplies issued for uses	109,196,653	148,844,313
Total	7,464,321,466	3,420,578,333

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)***6. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Right Hill Roof Structure of Nam Ngan Hydropower Plant	-	6,250,325,219
- Expansion of Nam Mu Hydropower Plant	755,772,727	343,272,727
Total	755,772,727	6,593,597,946

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

7. FINANCIAL INVESTMENTS

7.1 Held-to-maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
a) Short-term	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
- Term-deposit	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
b) Long-term	-	-	-	-
Total	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000

(*) As at 30 June 2025, the held-to-maturity investments of the Company are term deposits from 06 months to 12 months at the Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam and the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with an interest rate of 5.2% per annum.

7.2 Investing in subsidiaries

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost VND	Provision VND	Historical cost VND	Provision VND
- Investments in subsidiaries	30,600,000,000	-	30,600,000,000	-
+ <i>Song Da Tay Do JSC</i>	30,600,000,000	-	30,600,000,000	-
Total	30,600,000,000	-	30,600,000,000	-

Song Da Tay Do Joint Stock Company has its main office located on the 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

(*) As at 30 June 2025, The Company has not determined the fair value of these investments for disclosure in the interim financial statements because Vietnam Accounting Standards and the Vietnam Corporate Accounting System do not provide guidance on the determination of the fair value. The fair value of the investment may different from its book value.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

8. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term	32,570,090,839	-	10,182,953,462	-
- Northern Power Corporation	32,569,129,239	-	10,182,953,462	-
- Ngoc Diep Environmental and Services Company Limited	961,600	-	-	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	32,570,090,839	-	10,182,953,462	-

9. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term	3,859,829,806	-	1,577,016,927	-
- Advances to employees	133,169,528	-	76,517,059	-
- Other receivables	34,775,000	-	-	-
- Trade union fees	60,433,224	-	60,883,431	-
- Interest on loans and bank deposits	3,631,452,054	-	1,439,616,437	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	3,859,829,806	-	1,577,016,927	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

10. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
Tools, supplies	9,214,756	-	6,392,265	-
Total	31,400,756	-	28,578,265	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS	Buildings and structures		Machinery and equipment		Means of transportation		Office equipment		Other fixed assets		Total
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
HISTORICAL COST	01/01/2025	534,001,478,865	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	738,819,510,873				
	30/06/2025	534,001,478,865	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	738,819,510,873				
ACCUMULATED DEPRECIATION	01/01/2025	(340,760,945,175)	(195,279,077,031)	(3,033,500,370)	(90,127,279)	(208,779,175)	(539,372,429,030)				
	- Depreciation during the period	(10,386,261,528)	(743,519,814)	(135,408,354)	(6,109,092)	-	(11,271,298,788)				
	- Depreciation of fixed assets funded by the welfare fund	-	-	-	-	(50,107,002)	(50,107,002)				
	30/06/2025	(351,147,206,703)	(196,022,596,845)	(3,168,908,724)	(96,236,371)	(258,886,177)	(550,693,834,820)				
NET CARRYING AMOUNT	01/01/2025	193,240,533,690	4,937,933,834	947,814,409	28,509,085	292,290,825	199,447,081,843				
	30/06/2025	182,854,272,162	4,194,414,020	812,406,055	22,399,993	242,183,823	188,125,676,053				

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 30 June 2025 is 193,744,682,551 VND as at 01 January 2025 is 193,684,682,551 VND).

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

12. TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount that can be settled	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Northern Industrial Equipment Joint Stock Company	9,015,277,151	9,015,277,151	11,432,997,865	11,432,997,865
- 88 Construction Joint Stock Company	1,342,116,000	1,342,116,000	1,708,236,000	1,708,236,000
- Cat Thanh Company Limited	-	-	1,681,497,341	1,681,497,341
- Others	1,358,058,585	1,358,058,585	978,672,702	978,672,702
b) Long-term				
- Others	6,315,102,566	6,315,102,566	7,064,591,822	7,064,591,822
Total	9,015,277,151	9,015,277,151	11,432,997,865	11,432,997,865

13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025		Incurred during the period		30/06/2025	
	01/01/2025	Incurred during the period	Paid during the period	30/06/2025		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Taxes and other payables to The State Budget						
- Value added tax	427,106,161	4,308,140,933	1,378,039,510	3,357,207,584		
- Corporate income tax	11,961,119,006	4,650,780,641	7,092,790,762	9,519,108,885		
- Personal income tax	49,487,419	159,547,300	185,140,650	23,894,069		
- Natural resource tax	1,165,068,268	5,441,923,415	3,115,749,485	3,491,242,198		
- Land tax and land rent	98,184	141,510	-	239,694		
Total	13,602,879,038	14,560,533,799	11,771,720,407	16,391,692,430		

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

14. BORROWINGS AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

	30/06/2025		During the year		01/01/2025	
	Balance	Amount that can be settled	Increase	Decrease	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-
Short-term borrowings	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ha Giang Branch (*)	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-
b) Long-term borrowings	-	-	-	-	-	-
Total	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-

(*) Loan from Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Ha Giang Branch under the Loan Limit Agreement No. 02/2025-HDCVHM/NHCT195-NAMMU-10.000tr dated 09 April 2025 with the following terms:

- Credit limit: 10,000,000,000 VND;
- Term of credit limit: Term of maintaining the limit from 09 April 2025 to the end of 09 April 2026;
- Purpose of using the loan: Borrowing capital for the company's business activities;
- Loan term: The loan term of each Debt is calculated from the next day of the date on which the Lender disburses the Debt to the date on which the Borrower must pay the entire principal and interest. The loan term of each Debt shall be stated on the Debt Acknowledgement but not a maximum of twelve (12) months;
- Lending interest rate: The interest rate stated in the debt receipt is valid from the time of disbursement until the interest rate is adjusted according to the lender's principle;
- Secured interest: Secured by assets in the form of security, the value of the collateral under the guarantee commitments/security contracts concluded by the Borrower and/or other organizations/individuals with the Lender and/or other security measures ("Security Contracts") established before and/or together with and/or established after the time of conclusion This contract.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

15. ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	6,301,600,000	5,177,869,000
- Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant	1,051,000,000	659,579,500
- Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant	4,600,600,000	3,784,752,500
- Repair costs of Nam An Hydropower Plant	650,000,000	658,537,000
- Others	-	75,000,000
b) Long-term	-	-
Total	6,301,600,000	5,177,869,000

16. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	23,068,447,408	2,394,781,308
Other payables to related parties	-	549,000,000
- Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors	-	549,000,000
Other payables to other parties	23,068,447,408	1,845,781,308
- Trade union fees	160,508,000	138,728,000
- Dividends payables	21,508,521,745	486,021,745
- Environment Protection Fund - Ha Giang province	1,295,419,968	1,070,789,868
- Other payables	103,997,695	150,241,695
b) Long-term	-	-
Total	23,068,447,408	2,394,781,308

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tan Thang village, Tan Quang commune, Tuyen Quang province

FORM B09a-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC on 22 December 2014
of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

17. OWNERS' EQUITY

17.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Owner's contributed VND	Share premium VND	Development investment VND	Capital expenditure VND	Retained earnings VND	Total VND
01/01/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	58,127,679,868	312,005,867,919
- Profit for the previous year	-	-	-	-	46,980,256,141	46,980,256,141
- Profit distribution	-	-	-	-	(50,451,950,125)	(50,451,950,125)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,252,170,125)	(4,252,170,125)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(46,199,780,000)	(46,199,780,000)
31/12/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	54,655,985,884	308,534,173,935
01/01/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	54,655,985,884	308,534,173,935
- Profit for the current period	-	-	-	-	17,687,048,459	17,687,048,459
- Profit distribution	-	-	-	-	(46,017,720,491)	(46,017,720,491)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,017,920,491)	(4,017,920,491)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(41,999,800,000)	(41,999,800,000)
30/06/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	26,325,313,852	280,203,501,903

(*) The company has distributed profits in 2024 according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 26 April 2025.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

17. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

17.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Icapital Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock Company	37,422,000,000	37,422,000,000
- Other Shareholders	27,076,000,000	27,076,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

17.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Owners' equity		
+ Equity at the beginning of the period	209,999,000,000	209,999,000,000
+ Equity at the end of the period	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends and profits distributed	41,999,800,000	46,199,780,000

17.4 SHARES

	30/06/2025	01/01/2025
	Share	Share
Number of shares to be issued	-	-
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
+ Ordinary shares	20,999,900	20,999,900
Number of shares in circulation	20,999,900	20,999,900
+ Ordinary shares	20,999,900	20,999,900
Par value per share (VND/share)	10,000	10,000

18. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Revenue from selling electricity	51,792,098,443	87,042,413,079
Total	51,792,098,443	87,042,413,079

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

19. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Cost of electricity sold	27,544,600,631	43,773,121,665
Total	27,544,600,631	43,773,121,665

20. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Interest from bank deposits, loans	2,199,769,388	631,475,713
Total	2,199,769,388	631,475,713

21. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Interest expenses	100,160,827	-
- Realized loss on foreign exchange rate difference	-	26,682,320
Total	100,160,827	26,682,320

22. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
<i>General and Administrative expenses</i>	<i>4,277,600,853</i>	<i>4,408,389,939</i>
- Administrative staff costs	2,914,413,815	2,905,666,692
- Administrative material costs	198,883,581	346,233,265
- Cost of office supplies	95,663,952	173,097,043
- Depreciation and amortisation	141,517,446	88,602,276
- Taxes, fees and expenses	25,855,191	96,596,063
- Outsource service expenses	298,936,533	181,719,668
- Other montary expenses	602,330,335	616,474,932
Total	4,277,600,853	4,408,389,939

23. OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Others	326,103,876	-
Total	326,103,876	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

24. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Paying fines	57,780,296	145,381,691
Total	57,780,296	145,381,691

25. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Raw material costs	1,336,558,043	10,365,440,127
- Labor costs	10,939,142,856	11,333,421,918
- Depreciation and amortisation	11,271,298,788	11,160,405,076
- Outsourced services	2,522,652,309	4,207,607,313
- Other montary expenses	5,752,549,488	11,114,637,170
Total	31,822,201,484	48,181,511,604

26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Total profit before tax	22,337,829,100	39,320,313,177
Non-deductible expenses	452,120,296	149,881,691
- Penalty costs	452,120,296	149,881,691
Total taxable income in the year	22,789,949,396	39,470,194,868
Applicable income tax rate	20%	20%
Estimated CIT payable	4,557,989,879	7,894,038,974
Adjustment of corporate income tax payable for the previous year	92,790,762	72,618,421
Total current corporate income tax expense	4,650,780,641	7,966,657,394

27. BASIC EARNING PER SHARE

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per share, in the event that the Company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, only information about basic earnings per share on consolidated financial statements shall be presented. Consequently, this indicator is not shown by the company on the separate financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

28. OTHER INFORMATION

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

During the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, the Company has transactions with Related parties, including:

<i>Name of related party</i>	<i>Relationship</i>
Song Da 9 Joint Stock Company	Parent Company
Song Da Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of Parent Company's Corporation

Balances with related parties

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Trade payables	258,241,564	99,448,063
Advances payment to supplier	-	110,674,956

Transactions with related parties

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Song Da 9 Joint Stock Company		
Dividends paid	10,710,000,000	10,710,000,000

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

28. OTHER INFORMATION (CONT'D)

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Remuneration of key management personnel

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has represented the total income of the Board of Management, Board of Directors, Board of Supervisors, and Executive Board in the operating period from 01 January 2024 to 30 June 2024 to present comparative data, including salaries, bonuses and remuneration as follows:

From 01/01/2025 to 30/06/2025	Salary	Bonus	Remuneration	Total
	VND	VND	VND	VND
Board of Management	298,425,330	100,000,000	396,000,000	794,425,330
- Mr. Tran The Quang (Chairman)		25,000,000	108,000,000	133,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/Director)	298,425,330	21,000,000	72,000,000	391,425,330
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
Board of Supervisors	160,161,550	36,000,000	108,000,000	304,161,550
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	160,161,550	16,000,000		176,161,550
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	10,000,000	54,000,000	64,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trar (Member)	-	10,000,000	54,000,000	64,000,000
Board of Directors	485,621,755	17,000,000	-	502,621,755
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	243,256,650	8,500,000	-	251,756,650
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	242,365,105	8,500,000	-	250,865,105
Total	944,208,635	153,000,000	504,000,000	1,601,208,635

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

28. OTHER INFORMATIONS (CONT'D)

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Remuneration of key management personnel (cont'd)

From 01/01/2024 to 30/06/2024 (Re-present)	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management	222,940,000	84,500,000	264,000,000	571,440,000
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	20,000,000	72,000,000	92,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/Director)	222,940,000	19,500,000	48,000,000	290,440,000
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	15,000,000	48,000,000	63,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	15,000,000	48,000,000	63,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	15,000,000	48,000,000	63,000,000
Board of Supervisors	126,518,000	30,500,000	72,000,000	229,018,000
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	126,518,000	14,500,000	-	141,018,000
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	8,000,000	36,000,000	44,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trar (Member)	-	8,000,000	36,000,000	44,000,000
Board of Directors	365,447,000	18,000,000	-	383,447,000
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	182,948,000	9,000,000	-	191,948,000
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	182,499,000	9,000,000	-	191,499,000
Total	714,905,000	133,000,000	336,000,000	1,183,905,000

28.2 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are those in the audited financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company and the reviewed interim financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company for the 6-month operating period ended 30 June 2024.

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Nam Mu		Nam Ngan		Nam An		Total
	Hydropower Plant	VND	Hydropower Plant	VND	Hydropower Plant	VND	VND
1. Revenue, financial income and other income	9,821,173,683		30,803,521,520		13,693,276,504		54,317,971,707
2. Expenses	9,516,462,513		13,640,210,599		8,823,469,495		31,980,142,607
In which: Depreciation and amortisation expenses	2,345,184,509		5,654,017,294		3,221,989,983		11,221,191,786
3. Net profit before tax	304,711,170		17,163,310,921		4,869,807,009		22,337,829,100
4. Cost of fixed assets of plants	205,257,904,896		334,271,414,395		199,290,191,582		738,819,510,873

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du



Director



Bui Trong Can